

Bản án số: 29/2019/DS-PT  
Ngày: 02/4/2019  
V/v: Kiện đòi tài sản

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Tính.

*Các Thẩm phán:* Ông Nguyễn Thanh Bình.

Ông Hoàng Tuấn Anh.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Ngô Thị Thu Hiền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa:**  
Ông Vũ Viết Tuấn - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 4 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 89/2018/TLPT-DS ngày 03/10/2018 về “Kiện đòi tài sản”.

Do bản án dân sự số: 10/2018/DS-ST ngày 20 tháng 8 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Y bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 55/2019/QĐPT-DS ngày 11 tháng 3 năm 2019, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1973 (có mặt).

Địa chỉ: Đ, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh.

**- Bị đơn:** Chị Hoàng Thị M, sinh năm 1974 (có mặt).

Địa chỉ liên hệ: Điện lực huyện Y, khu đô thị M, thị trấn C, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh.

Cư trú tại: Số C, tổ dân phố C, thị trấn Y, huyện G, thành phố Hà Nội.

**- Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:**

1. Anh Trương Văn Đ, sinh năm 1966 (vắng mặt).

Địa chỉ: Đ, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh.

2. Anh Đỗ Văn L1 (tên gọi khác: Đỗ Văn Tt), sinh năm 1974 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số C, tổ dân phố C, thị trấn Y, huyện G, thành phố Hà Nội.

*Người kháng cáo:* Chị Nguyễn Thị L, chị Hoàng Thị M.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN**

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

*Nguyên đơn chị Nguyễn Thị L trình bày:* Chị và chị Hoàng Thị M có quan hệ quen biết do chồng chị làm cùng với chị M tại Điện lực huyện Y, tỉnh Bắc Ninh, chị M có hỏi vay tiền nên cho chị M vay 05 lần với số tiền là 223.000.000đ, cụ thể: Ngày 17/02/2007 vay số tiền 120.000.000đ, ngày 08/12/2007 vay số tiền 20.000.000đ, ngày 29/12/2007 vay số tiền 43.000.000đ, ngày 29/9/2011 vay số tiền 25.000.000đ, ngày 03/10/2011 vay số tiền 15.000.000đ. Trong đó khoản vay 120.000.000đ, 25.000.000 và 15.000.000đ các bên có thỏa thuận thời hạn vay. Ngoài ra các bên thỏa thuận khi nào cần trả thì chị sẽ thông báo cho chị M biết trước một thời gian để chị M thu xếp. Khi cho vay chị không hỏi mục đích vay tiền của chị M là gì. Mỗi lần vay hai bên đều lập văn bản có chữ ký xác nhận của chị M, mức lãi suất do hai bên tự thỏa thuận nhưng chị không nhớ là bao nhiêu. Chị M đã trả 02 lần tiền lãi vào năm 2007 là 2.770.000đ, năm 2011 là 920.000đ. Sau đó chị M không trả chị tiền lãi và tiền gốc. Mặc dù đã nhiều lần gặp chị M để yêu cầu trả số nợ nhưng chị M xin khất và trốn tránh không trả. Nay chị yêu cầu Tòa án buộc chị M phải trả chị số tiền đã vay tổng cộng là 223.000.000đ, không yêu cầu lãi suất.

*Bị đơn chị Hoàng Thị M trình bày:* Chị đã được Tòa án thông báo nội dung yêu cầu và căn cứ khởi kiện của chị L gồm 05 giấy vay nợ, trong đó: Giấy vay nợ đề ngày 17/02/2007 số tiền vay là 120.000.000đ, ngày 08/12/2007 vay số tiền 20.000.000đ, ngày 29/12/2007 vay số tiền 43.000.000đ, ngày 29/9/2011 vay số tiền 25.000.000đ, ngày 03/10/2011 vay số tiền 15.000.000đ. Chị thừa nhận nội dung chữ ký trong các giấy vay tiền chị L cung cấp là đúng. Tuy nhiên, sau khi kiểm tra lại các khoản vay và trả nợ thì có hai khoản vay vào năm 2011 số tiền 40.000.000đ là khoản vay trả thông qua đóng họ. Ngoài ra còn có ba khoản vay vào năm 2007 với số tiền 183.000.000đ chị đã trả được gốc, tính đến ngày 09/5/2008 số tiền còn nợ là 155.000.000đ. Tiếp đó chị đã trả cho chị L vào các ngày 28/9/2008 dương lịch là 42.000.000đ; ngày 23/10/2008 dương lịch là 45.500.000đ; ngày 26/7/2008 là 20.000.000đ; ngày 22/12/2008 dương lịch là 20.000.000đ; ngày 22/02/2009 âm lịch trả 2.000.000đ; ngày 02/3/2009 âm lịch trả 1.160.000đ; ngày 05/4/2009 âm lịch trả 1.100.000đ; ngày 05/5/2009 âm lịch trả 1.120.000đ; tháng 11 âm lịch trả 5.700.000đ; ngày 30/10/2011 trả 25.000.000đ.

Số lãi chị đã trả chị L gồm 02 lần, lần thứ nhất là 34.123.250đ nhưng chị không nhớ thời gian; lần thứ hai vào ngày 29/12/2008 trả 2.770.000đ. Hiện tại

chị còn nợ chị L số tiền 10.000.000đ, số tiền này hai bên thỏa thuận không tính lãi. Nay chị L yêu cầu chị phải trả số tiền 223.000.000đ chị không chấp nhận, chị chấp nhận trả số tiền 10.000.000đ, chị không yêu cầu xem xét tính lại phần lãi đã trả. Trước đây chị khai vay để vợ chồng chị mua đất làm nhà nhưng đến nay chị khai rằng vay để phục vụ cho cá nhân không liên quan gì đến chồng và gia đình.

Ngoài ra, chị M cung cấp 01 USB, ghi lại cuộc nói chuyện giữa chị, anh Lĩnh (chồng chị), chị L (nguyên đơn) và chị Trương Thị Lan ở thôn Ô Cách, xã Đông Tiến, huyện Y với nội dung thương lượng việc trả tiền. Chị M cho rằng hiện chị không còn nợ chị L số tiền 223.000.000đ vì nếu còn nợ số tiền này thì không bao giờ chị L lại thương lượng chỉ yêu cầu trả số tiền 80.000.000đ là xóa nợ.

*Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Đỗ Văn L1 trình bày:* Anh và chị Hoàng Thị M kết hôn năm 2000, vợ chồng anh chung sống hạnh phúc từ khi kết hôn đến nay. Hiện nay Tòa án đang thụ lý giải quyết vụ kiện đòi tài sản giữa nguyên đơn là chị L kiện đòi vợ anh là chị Hoàng Thị M số tiền 223.000.000đ, anh có ý kiến như sau: theo anh biết vào năm 2007 vợ anh có vay của chị L khoảng hơn 100.000.000đ, số tiền này chị M sử dụng vào mục đích gì anh không biết. Đến khoảng năm 2012 chị M đã trả hết cho chị L số nợ gốc và số tiền lãi tổng số khoảng 300.000.000đ. Anh không đồng ý với việc chị L khởi kiện yêu cầu vợ anh phải trả số tiền 223.000.000đ, anh khẳng định chị M có vay nhưng đã trả hết số nợ cho chị L, anh đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật. Vì không liên quan tới vụ án nên anh từ chối tham gia tố tụng, đề nghị được vắng mặt tại các buổi làm việc tại Tòa án, phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, phiên tòa xét xử vụ án.

*Anh Trương Văn Đ trình bày:* Anh là chồng của chị L, anh được thông báo về việc khởi kiện của chị L đòi tiền chị M, trong đó Tòa án yêu cầu anh trình bày về giấy tờ mà anh nhận tiền đóng họ vào năm 2009 (âm lịch) của chị M chơi với chị L. Anh và chị M là đồng nghiệp cùng làm việc tại Điện lực huyện Y. Năm 2009, chị M có 04 lần đưa cho anh tiền: Lần 01 ngày 22/02 số tiền 2.000.000đ; lần 02 vào ngày 02/3 số tiền 1.160.000đ; Lần 03 ngày 03/4 số tiền là 1.100.000đ; Lần 04 ngày 05/5 số tiền 1.200.000đ; Tổng cộng là 5.380.000đ. Khi nhận tiền chị M yêu cầu anh ký nhận sau đó anh mang tiền về cho chị L. Việc chơi họ giữa chị M và chị L như thế nào anh không biết, không tham gia. Việc vay nợ anh cũng không biết, số tiền anh nhận của chị M anh không biết là tiền gì, anh chỉ nhận tiền và mang về cho chị L. Do không liên quan gì đến vụ án, anh từ chối tham gia tố tụng và đề nghị Tòa án không triệu tập anh tham gia các buổi làm việc và xét xử.

Quá trình giải quyết vụ án, chị M xuất trình cho Tòa án giấy trả nợ ghi ngày 30/10/2011 trả 25.000.000đ, chị L không thừa nhận việc nhận số tiền này và đề nghị giám định chữ ký. Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành trưng cầu giám định theo đề nghị của chị L, kết luận giám định thể hiện chữ ký “L” không đủ điều kiện để giám định, còn chữ viết người nhận không phải do chị L viết ra.

Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 24/5/2018, chị L thừa nhận chị M đã trả số tiền 127.500.000đ, gồm các khoản ngày 28/9/2008 nhận 42.000.000đ, ngày 23/10/2008 nhận 45.000.000đ, ngày 26/7/2008 nhận 20.000.000đ, ngày 22/12/2008 nhận 20.000.000đ nhưng chị L cho rằng những khoản tiền này là trả cho những khoản vay khác, không liên quan tới khoản vay 223.000.000đ mà chị đang khởi kiện. Tuy nhiên, tại phiên tòa ngày 20/8/2018, chị L phủ nhận lời khai ngày 24/5/2018 cũng như các giấy nhận tiền do chị M cung cấp và đề nghị giám định chữ ký trên các giấy tờ trả nợ do chị M cung cấp.

Từ nội dung trên, bản án sơ thẩm đã căn cứ vào Điều 256, 471, 474, 477, 478 Bộ luật Dân sự 2005; Điều 25, 26, 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 của UBTVQH, xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị L. Buộc chị Hoàng Thị M phải trả chị L số tiền còn nợ là 95.500.000đ.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, lệ phí tòa án, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 31/8/2018, chị Hoàng Thị M và chị Nguyễn Thị L kháng cáo toàn bộ bản án.

Tại phiên tòa phúc thẩm chị L giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo; chị M giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; Thư ký phiên tòa; Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý phúc thẩm cho đến phần tranh luận tại phiên tòa là đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật. Về đường lối giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, xử sửa bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cũng như lời trình bày của các đương sự; Căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Căn cứ vào các giấy vay tiền với nội dung chị Hoàng Thị M ghi địa chỉ tại Chi nhánh Điện lực huyện Y vay của chị Nguyễn Thị L nhiều lần với số tiền là 223.000.000đ. Do các giấy vay tiền chỉ ghi địa chỉ nơi công tác mà không ghi địa chỉ nơi cư trú của chị M nên chị L làm đơn khởi kiện chị M đến Tòa án nhân dân huyện Y để giải quyết yêu cầu đòi số tiền 223.000.000đ. Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì Tòa án nhân dân huyện Y thụ lý, giải quyết vụ án là đúng quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung vụ án: Xét kháng cáo của chị Nguyễn Thị L và chị Hoàng Thị M, Hội đồng xét xử thấy: Do có quan hệ quen biết nên giữa chị Nguyễn Thị L có cho chị Hoàng Thị M vay tiền vào các năm 2007 và 2011. Chị L cho chị M vay 05 lần với tổng số tiền là 223.000.000đ, các bên có thỏa thuận lãi nhưng không thể hiện lãi suất cụ thể. Trong đó có khoản vay có thời hạn và khoản vay không thời hạn, được thể hiện thông qua các giấy vay tiền:

- Ngày 17/02/2007 vay số tiền 120.000.000đ;
- Ngày 08/12/2007 vay số tiền 20.000.000đ;
- Ngày 29/12/2007 vay số tiền 43.000.000đ;
- Ngày 29/9/2011 vay số tiền 25.000.000đ;
- Ngày 03/10/2011 vay số tiền 15.000.000đ.

Nay chị L khởi kiện yêu cầu chị M phải trả số tiền 223.000.000đ, không yêu cầu lãi suất. Nội dung này tại phiên tòa được các bên thừa nhận vì vậy yêu cầu khởi kiện của chị L là có căn cứ cần được xem xét.

[3] Chị M cho rằng, chị đã trả chị L số tiền theo giấy theo dõi trả nợ mà chị xuất trình. Chị xác nhận chỉ còn nợ chị L số tiền 10.000.000đ, căn cứ vào các giấy theo dõi và giấy biên nhận trả tiền. Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 24/5/2018, chị L thừa nhận chị M đã trả số tiền 127.500.000đ. Nhưng chị L cho rằng những khoản tiền này là trả cho khoản vay khác, không liên quan tới khoản vay 223.000.000đ mà chị đang khởi kiện, tuy nhiên chị L không xuất trình được căn cứ để chứng minh đây là số tiền trả của một khoản vay khác.

Theo kết luận giám định số 26/KLGĐTL-PC09 ngày 03/01/2019 của Phòng kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Bắc Ninh, đối với các chữ viết, chữ ký của chị Nguyễn Thị L trên các giấy nhận tiền mà chị M cung cấp, cho thấy:

Chữ viết đứng tên L - Nguyễn Thị L dưới mục “người nhận” trên các tài liệu cần giám định ký hiệu A1, A4, A6 so với chữ viết của Nguyễn Thị L trên các mẫu tài liệu so sánh (ký hiệu từ M1-M6) là do cùng một người viết ra, cụ thể:

- Tài liệu ký hiệu A1: Ngày 28/9/2008 nhận số tiền 42.000.000đ (Bốn mươi hai triệu). Như vậy có căn cứ để xác định chị L đã nhận số tiền 42.000.000đ.

- Tài liệu ký hiệu A1: Ngày 23/10/2008 nhận số tiền 45.500.000đ (Bốn mươi năm triệu năm trăm nghìn), tuy nhiên kết luận giám định cho thấy chữ số “5” trong dãy số “45.500.000” và chữ “lăm” trong cụm từ “Bốn mươi năm triệu năm trăm ngàn đồng chẵn” là chữ điền thêm. Như vậy không có căn cứ xác nhận chị L đã nhận số tiền 45.500.000đ ngày 23/9/2008. Do đó, có căn cứ xác nhận chị L đã nhận số tiền 4.500.000đ (Bốn triệu năm trăm nghìn).

- Tài liệu ký hiệu A1: Ngày 22/12/2008 nhận số tiền 20.000.000đ. Như vậy, có căn cứ để xác định chị L đã nhận số tiền 20.000.000đ.

- Tài liệu ký hiệu A4: Ngày 30/10/2011 nhận số tiền 25.000.000đ (Hai mươi năm triệu). Đối với giấy nhận tiền này, chị L không thừa nhận. Tại cấp sơ thẩm chị L đề nghị giám định chữ ký. Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành trưng cầu giám định theo đề nghị của chị L. Tại kết luận giám định số 179/GĐKTHS-P11 ngày 16/7/2018 của Phòng Giám định kỹ thuật hình sự - Bộ Quốc phòng thể hiện chữ ký “L” không đủ điều kiện để giám định. Tuy nhiên tại kết luận giám định số 26/KLGĐTL-PC09 ngày 03/01/2019 của Phòng kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Bắc Ninh kết luận: Chữ ký “L” dưới mục người nhận là do chị L viết. Vì vậy, có căn cứ để xác định chị L đã nhận số tiền 25.000.000đ.

- Tài liệu ký hiệu A6: Ngày 22/02/2009 âm lịch trả 2.000.000đ; ngày 02/3/2009 âm lịch trả 1.160.000đ; ngày 05/4/2009 âm lịch trả 1.100.000đ; ngày 05/5/2009 âm lịch trả 1.120.000đ; Ngày 02/5/2009 số tiền 5.700.000đ, tuy nhiên tài liệu này không thể hiện việc chị M đã trả số tiền trên cho các khoản nợ của chị L. Vì vậy, không có căn cứ để xác nhận chị M đã trả số tiền trên đối với các khoản nợ mà chị L khởi kiện.

[4] Đối với các giấy theo dõi trả nợ chị M cung cấp, kết luận giám định thể hiện: Chữ số, chữ viết (Ng 9/5... 15.ng = 75ng) tài liệu ký hiệu A2 và tài liệu ký hiệu A3 là do chị L viết, cụ thể:

- Tài liệu ký hiệu A2: Thể hiện số tiền chị “Mai thanh toán” là  $20 + 20 + 42 + 4,5 = 86,5$ . Nội dung này có liên quan tới tài liệu ký hiệu A3.

- Tài liệu ký hiệu A3: Ngày 26/7 trả 20.000.000đ. Ngày 28/9 trả 42.000.000đ tương ứng với giấy nhận tiền ngày 28/9/2008. Ngày 23/10 trả 4.500.000đ tương ứng với giấy nhận tiền ngày 23/10/2008. Ngày 22/12 trả 20.000.000đ tương ứng với giấy nhận tiền ngày 22/12/2008.

Chị M cho rằng chị L đã nhận số tiền 20.000.000đ ngày 26/7/2008, tuy số tiền này không được các bên thể hiện bằng giấy nhận nợ nhưng căn cứ vào giấy

theo dõi việc trả nợ do chị L viết (theo kết luận giám định) thì có căn cứ để xác định rằng chị M đã trả chị L số tiền 20.000.000đ ngày 26/7/2008.

Như vậy, chị M đã trả chị L số tiền cụ thể như sau:

- Ngày 26/7/2008 trả số tiền 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng);
- Ngày 28/9/2008 trả số tiền 42.000.000đ (Bốn mươi hai triệu đồng);
- Ngày 23/10/2008 trả số tiền 4.500.000đ (Bốn triệu năm trăm nghìn đồng);
- Ngày 22/12/2008 trả số tiền 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng);
- Ngày 30/10/2011 trả số tiền 25.000.000đ (Hai mươi năm triệu đồng);

Tổng cộng chị M đã trả chị L tổng số tiền là: 111.500.000đ. Chị M còn phải trả cho chị L số tiền: 223.000.000đ - 111.500.000đ = 111.500.000đ. Như vậy, kháng cáo của các đương sự là có cơ sở chấp nhận, cần sửa bản án sơ thẩm.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[6] Về chi phí giám định tại cấp phúc thẩm: Do kết quả giám định chứng minh yêu cầu của chị L chỉ có căn cứ một phần nên chị M và chị L cùng phải có nghĩa vụ chịu chi phí giám định tại cấp phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm.

Áp dụng Điều 256, 471, 474, 477, 478 Bộ luật Dân sự 2005; Điều 25, 26, 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị L. Buộc chị Hoàng Thị M phải trả chị Nguyễn Thị L số tiền còn nợ là 108.000.000đ (Một trăm linh tám triệu đồng).

2. Về án phí.

2.1. Chị Hoàng Thị M phải chịu 5.400.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

Chị M không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Xác nhận chị M đã nộp 300.000đ tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0003890 ngày 31/8/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Y.

2.2. Chị Nguyễn Thị L phải chịu 5.750.000đ án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu không được chấp nhận. Xác nhận chị L đã nộp 5.575.000đ tạm ứng

án phí theo biên lai thu số 0003692 ngày 01/3/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Y.

Chị L không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Xác nhận chị L đã nộp 300.000đ tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0003891 ngày 31/8/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Y.

### 3. Về chi phí giám định:

3.1. Tại cấp sơ thẩm, chị Nguyễn Thị L yêu cầu giám định và tự nguyện chịu toàn bộ 4.000.000đ chi phí giám định (xác nhận chị L đã nộp).

3.2. Tại cấp phúc thẩm, chị Nguyễn Thị L phải chịu 3.750.000đ, chị Hoàng Thị M phải chịu 3.750.000đ chi phí giám định. Xác nhận chị L đã nộp 7.500.000đ chi phí giám định, chị L được nhận số tiền 3.750.000đ do chị M nộp.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong; bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên, nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

#### **Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- TAND huyện Y;
- Chi cục THADS huyện Y;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Nguyễn Văn Tính**